

BÁO CÁO
Kết quả khảo sát ý kiến đánh giá toàn khoá học
của sinh viên K54 tốt nghiệp năm 2024

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo, Trường đã tiến hành khảo sát ý kiến sinh viên K54 tốt nghiệp năm 2024 về chương trình đào tạo và các hoạt động giáo dục, tổ chức đào tạo, công tác đào tạo, công tác kiểm tra, đánh giá trong toàn khóa học làm cơ sở giúp Trường thực hiện điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo. Ngoài ra, đánh giá mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, nguồn học liệu và các hoạt động phục vụ, hỗ trợ sinh viên trong toàn khóa học để Trường có biện pháp khắc phục những tồn tại, nâng cao chất lượng đào tạo.

Quá trình khảo sát được thực hiện cụ thể như sau:

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Đối tượng tham gia khảo sát

Sinh viên khoá K54, tốt nghiệp năm 2024.

1.2. Nội dung và công cụ khảo sát

Việc lấy phiếu khảo sát tập trung vào việc đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên cuối khoá với các nội dung: Mục tiêu, chuẩn đầu ra và nội dung chương trình đào tạo (CTĐT); Hoạt động giảng dạy của giảng viên; Công tác tổ chức và quản lý đào tạo; Sinh hoạt và đời sống; Kết quả đạt được từ khoá học.

Phiếu khảo sát bao gồm 38 tiêu chí và 4 câu hỏi mở.

Các ý kiến được đánh giá theo thang điểm Likert gồm 5 mức độ:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý

Số liệu được thu thập thông qua khảo sát online và khảo sát trực tiếp tại Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên trong quá trình sinh viên lấy bằng điểm cuối khoá.

2. Kết quả ý kiến phản hồi của sinh viên

2.1. Đánh giá chung

Trong tổng số 496 sinh viên K54 tốt nghiệp hệ chính quy năm 2024, Trường đã khảo sát được 421 ý kiến phản hồi, chiếm tỷ lệ 84.88%.

Bảng 1. Thống kê số lượng sinh viên K54 tốt nghiệp và phản hồi

Ngành	Số lượng SV tốt nghiệp	Số lượng SV phản hồi
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	217	177
Quản trị kinh doanh	21	21
Du lịch	45	45
Du lịch điện tử	7	2
Quản trị khách sạn	152	130
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	36	32
Quản trị du lịch và khách sạn	18	14
Tổng	496	421

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Sau khi tiến hành xử lý số liệu, kết quả phản hồi của sinh viên K54 tốt nghiệp năm 2024 đối với nội dung từng tiêu chí được sắp xếp theo mức điểm trung bình từ cao đến thấp như sau:

Bảng 2. Điểm trung bình các tiêu chí

STT	Nội dung đánh giá	Điểm trung bình
1.	Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	4.27
2.	Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của từng môn học	4.27
3.	Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	4.26
4.	Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	4.25

5.	Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	4.24
6.	Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	4.23
7.	Phát triển kỹ năng giao tiếp	4.22
8.	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	4.21
9.	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	4.21
10.	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	4.20
11.	Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	4.20
12.	Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	4.19
13.	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	4.19
14.	Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	4.17
15.	Phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học phù hợp với đặc thù từng môn học	4.17
16.	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	4.16
17.	Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	4.16
18.	Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	4.16
19.	Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	4.16
20.	Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	4.16
21.	Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	4.16

22.	Sinh viên tự tin khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	4.16
23.	Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	4.15
24.	Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	4.15
25.	Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	4.14
26.	Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	4.13
27.	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	4.13
28.	Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	4.12
29.	Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	4.12
30.	Cảnh quan vệ sinh môi trường	4.12
31.	Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	4.11
32.	Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	4.09
33.	Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	4.08
34.	Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	4.06
35.	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	4.05
36.	Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	4.05
37.	Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	3.88
38.	Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	3.87

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Từ kết quả cho thấy, tất cả các tiêu chí có điểm trung bình từ 3.87 đến 4.27%. Trong đó, 36/38 tiêu chí có điểm trung bình trên 4. Cao nhất là tiêu chí “Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập” và “Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của từng môn học” với điểm trung bình là 4.27. Tiếp đến là “Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn” và “Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm” với điểm lần lượt là 4.26 và 4.25.

Hai tiêu chí được sinh viên đánh giá thấp nhất đó là “Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên” và “Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên” với điểm trung bình chỉ 3.88 và 3.87.

Điều này cho thấy hiện các giảng viên đang làm rất tốt công tác giảng dạy, luôn kết hợp lý thuyết và thực tiễn cũng như đa dạng các hình thức kiểm tra, đánh giá từ thi viết/ tự luận, trắc nghiệm đến vấn đáp hay thuyết trình,... Tuy nhiên cơ sở vật chất tại nhà trường vẫn đang là hạn chế của nhà trường từ chất lượng phòng học đến phòng thực hành, dẫn đến việc sinh viên đánh giá các tiêu chí này là thấp nhất.

2.2. Kết quả đánh giá theo từng nội dung khảo sát

2.2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 3. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với chuẩn đầu ra CTĐT

Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	4.16
Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	4.12
Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	4.16
Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Trường	4.16

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Từ kết quả đánh giá của các sinh viên cho thấy, các tiêu chí về chuẩn đầu ra CTĐT của các ngành được sinh viên đánh giá khá cao với điểm trung bình từ 4.12 đến 4.16.

Trong đó, 3 tiêu chí “Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Trường”, “Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội” và

“Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động” đều có giá trị trung bình là 4.16. Tuy nhiên nhà trường nên xem lại khung chương trình đào tạo bởi một số sinh viên cho rằng các môn học trong CTĐT chưa góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra với điểm trung bình thấp nhất là 4.12. Trong đó có 7 sinh viên đánh giá rất không đồng ý và không đồng ý với tiêu chí “Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra” và 37 sinh viên phân vân với tiêu chí đánh giá này.

2.2.2. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 4. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với cấu trúc chương trình đào tạo

Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	4.11
Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	4.19
Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	4.15
Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	4.06
Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	4.05

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Về cấu trúc chương trình đào tạo, tiêu chí “Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp có mức điểm đánh giá cao nhất là 4.19. Hai tiêu chí “Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên” và “Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý” được sinh viên đánh giá thấp nhất với điểm trung bình lần lượt là 4.06 và 4.05. Nhà trường nên xem xét lại số lượng các học phần tự chọn cũng như tạo điều kiện cho sinh viên được lựa chọn học phần mà sinh viên mong muốn theo quy định của hình thức đào tạo tín chỉ. Ngoài ra giảng viên cần tăng cường thêm các hoạt động thực tế, kiến tập, thực hành để sinh viên có sự cọ xát với thực tế và hiểu hơn về ngành nghề của mình, tránh sự nhàm chán và đơn điệu trong quá trình giảng dạy cho sinh viên.

2.2.3. Hoạt động giảng dạy của giảng viên

Bảng 5. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Hoạt động giảng dạy của giảng viên

Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Phương pháp và hình thức tổ chức dạy-học phù hợp với đặc thù từng môn học	4.17
Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	4.20
Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	4.26
Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	4.24
Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	4.21
Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	4.27
Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của môn học	4.27

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Trong tất cả các tiêu chí của nhóm “Hoạt động giảng dạy của giảng viên” đều được sinh viên đánh giá cao với điểm trung bình dao động từ 4.20 đến 4.27. Trong đó, sinh viên đánh giá cao việc giảng viên có sự đa dạng về hình thức đánh giá kết quả học tập cho sinh viên cũng như có sự liên hệ với thực tiễn khi giảng dạy các học phần. Về “Phương pháp và hình thức tổ chức dạy-học phù hợp với đặc thù từng môn học” mặc dù được sinh viên đánh giá thấp nhất trong các tiêu chí, tuy nhiên với điểm trung bình 4.17 vẫn là khá cao. Để nâng cao chất lượng giảng dạy của mình, giảng viên cần lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức dạy học cho phù hợp với từng đặc thù môn học hơn.

2.2.4. Công tác tổ chức và quản lý đào tạo

Bảng 6. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Công tác tổ chức và quản lý đào tạo

Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	3.88
Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	3.87
Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	4.13

Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	4.19
Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	4.12
Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	4.20
SV được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	4.23

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Qua kết quả khảo sát trên, cho thấy sinh viên đánh giá thấp đối với tiêu chí “Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên”, “Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên”, giá trị trung bình lần lượt là 3.88 và 3.87 so với các tiêu chí khác trong nhóm. Nhà trường cần đầu tư và cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tiện nghi trong phòng học cũng như phòng thực hành cho sinh viên. Bởi đây được là những tiêu chí được sinh viên đánh giá thấp nhất trong tất cả các tiêu chí và không đem lại sự hài lòng cho sinh viên khi học tập tại trường.

Các tiêu chí còn lại trong nhóm “Công tác tổ chức và quản lý đào tạo” bao gồm “Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu”, “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học”, “Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt”, “Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt”, “Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học” đều được sinh viên đánh giá khá cao với điểm trung bình dao động từ 4.12 đến 4.23.

2.2.5. Sinh hoạt và đời sống

Bảng 7. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Sinh hoạt và đời sống

Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	4.14
Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	4.16
Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	4.13
Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	4.05
Cảnh quan vệ sinh môi trường	4.12

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Đối với nhóm tiêu chí “Sinh hoạt và đời sống” đều được sinh viên đánh giá khá cao với điểm trung bình đều trên 4. Chỉ có tiêu chí “Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường” thấp nhất trong nhóm với điểm trung bình là 4.05. Nhà trường cần quan tâm hơn nữa đến các vấn đề chăm sóc sức khỏe cho sinh viên trong tất cả các năm học để đem đến sự hài lòng của sinh viên trong suốt thời gian học tại trường.

2.2.6. Kết quả đạt được từ khoá học

Bảng 8. Kết quả đánh giá của sinh viên đối với Kết quả đạt được từ khoá học

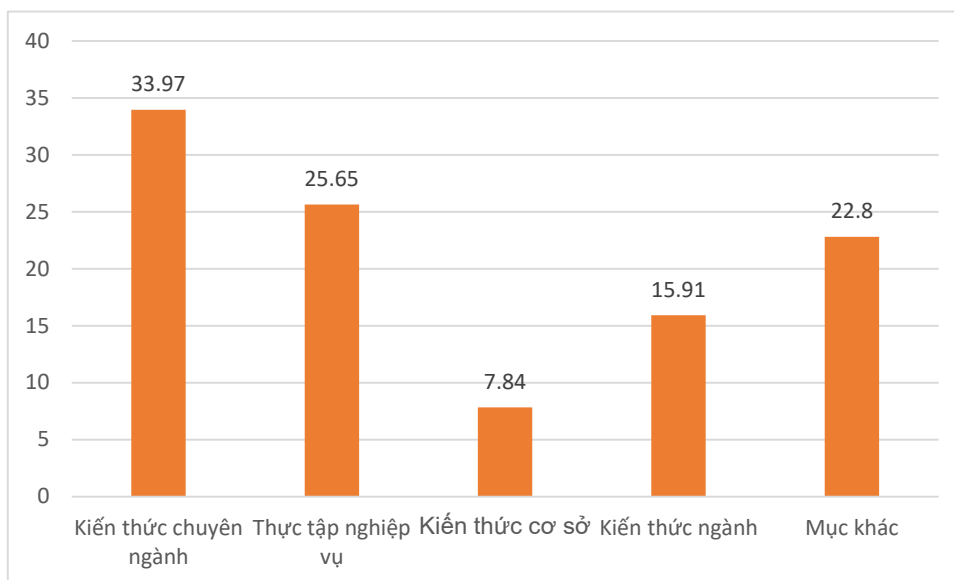
Nội dung đánh giá	Giá trị trung bình
Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	4.15
Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	4.17
Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	4.16
Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	4.25
Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	4.21
Phát triển kỹ năng giao tiếp	4.22
Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	4.08
Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	4.09
Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	4.16
SV tự tin về khả năng đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	4.16

(Nguồn: Điều tra xử lý số liệu năm 2024)

Từ kết quả bảng khảo sát ở trên, ta thấy một số tiêu chí nằm trong nhóm “Kết quả đạt được từ khoá học” có giá trị trung bình rất cao. Cụ thể, tiêu chí “Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm” có giá trị trung bình cao nhất 4.25, tiếp đến là tiêu chí “Phát triển kỹ năng giao tiếp” và “Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin” với điểm trung bình lần lượt là 4.22 và 4.21.

Tiêu chí được đánh giá thấp nhất là “Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ” và “Phát triển kỹ năng sử dụng tin học” với điểm trung bình lần lượt là 4.08 và 4.09. Nhà trường cần tăng cường phát triển các kỹ năng này cho sinh viên. Đặc biệt là kỹ năng ngoại ngữ bởi đối với sinh viên du lịch, ngoại ngữ đóng vai trò rất quan trọng đối với nghề nghiệp sau này.

❖ Ngoài ra, nhà trường cũng thống kê khảo sát sự hợp lý của phân bổ chương trình cho kết quả như sau:



Hình 1. Biểu đồ phân bổ chương trình đào tạo còn chưa hợp lý

Qua hình 1 ở trên, cho thấy có 33.97% sinh viên cho rằng việc phân bổ các môn học thuộc Khối kiến thức chuyên ngành của các ngành đào tạo hiện chưa hợp lý. Kết hợp phỏng vấn bằng các câu hỏi mở, đa số sinh viên có ý kiến là nên tăng thời lượng (số tiết) cũng như tăng cường thêm các môn học chuyên sâu liên quan đến chuyên ngành. Ví dụ đối với ngành Du lịch điện tử (các phần mềm hỗ trợ thiết kế các ấn phẩm phục vụ cho truyền thông: pts, canva... tư duy về bố cục, màu sắc); Quản lý lữ hành (các học phần bổ sung các kỹ năng thiết kế, tổ chức chương trình du lịch và tính giá tour; thực hành nghiệp vụ hướng dẫn/ kỹ năng hoạt náo, nghiên cứu hành vi du khách, Digital marketing, Nghiệp vụ bán và điều hành tour du lịch hay các môn học về văn hoá); Quản trị khách sạn và nhà hàng (học phần liên quan đến các nghiệp vụ). Ngoài ra, giảng viên nên kết hợp tổ hợp các buổi thực tế, ngoại khoá và trải nghiệm trực tiếp tại các doanh nghiệp hoặc tại các điểm du lịch để sinh viên tự tin khi bước vào nghề. Một số môn học chuyên ngành như an toàn thực phẩm, sinh viên lại cho rằng không cần thiết và một số môn đang bị trùng nội dung như: Nhập môn quản trị lữ hành/ Quản trị lữ hành/ Thiết kế điều hành tour; Marketing du lịch với Quản trị marketing du lịch/ Nhập môn quản trị khách sạn với Quản trị dịch vụ lưu trú.

Tiếp đến, là đến Khối kiến thức thực tập nghiệp vụ với 25.65% cho rằng chưa hợp lý, sinh viên cho rằng cần bổ sung thêm các môn học thực hành nghiệp vụ cũng như cho sinh

viên thực tập đúng bộ phận và đúng chuyên ngành của mình.

Đối với nhóm kiến thức ngành có 15.91% cho rằng phân bổ chưa hợp lý sinh viên cho rằng nên tăng cường thêm thời lượng giảng dạy các học phần về Tổng quan du lịch, tâm lý du khách, các môn học về văn hoá (Văn hoá Huế, văn hoá đa quốc gia, văn hoá và du lịch..), các môn học nâng cao các kỹ năng như ngoại ngữ, kỹ năng thuyết trình, hướng dẫn viên và hoạt náo, tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng soạn thảo email hay các kỹ năng xử lý các tình huống liên quan đến ngành học); bổ sung thêm ngoại ngữ khác ngoài tiếng Anh cũng như các học phần phục vụ quá trình nghiên cứu, thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

Đối với Khối kiến thức cơ sở có 7.84% cho rằng phân bổ chưa hợp lý, sinh viên cho rằng một số môn học không cần thiết, nặng về lý thuyết không nên đưa vào trong chương trình đào tạo như các môn toán (toán cao cấp, toán ứng dụng trong kinh tế, xác suất thống kê, nguyên lý kế toán,...) hay các môn triết học, chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng, pháp luật đại cương hay hướng nghiệp,...

Đối sánh kết quả đánh giá giữa các chương trình đào tạo (*Xem phần phụ lục A – bảng 9 và bảng 10*).

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Kết luận

Tất các tiêu chí đưa ra đều được sinh viên đánh giá hài lòng từ chương trình đào tạo, đến các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập. Tuy nhiên chỉ có 2 tiêu chí sinh viên đánh giá cần góp ý cải thiện đó trong suốt quá trình học. Cụ thể đó là đầu tư thêm cơ sở vật chất (trung tâm thực hành) và các trang thiết bị trong phòng học phục vụ tốt hơn cho việc học tập và thực hành của sinh viên.

3.2. Kiến nghị

- Định kỳ rà soát các chương trình đào tạo của các ngành dựa trên các ý kiến khảo sát của sinh viên đã được phân tích cụ thể ở trên nhằm đem đến sự hài lòng cho người học.
- Đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất, trang bị thêm các trang thiết bị, tiện nghi phục vụ cho quá trình học tập và thực hành của sinh viên tại nhà trường.
- Tăng cường các chương trình ngoại khóa, kiến tập và các hoạt động trải nghiệm thực

tế nhằm giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng các kiến thức môn học vào thực tế cũng như phát triển nhiều kỹ năng mềm cho sinh viên.

Nơi nhận:

- Các Khoa;
- Phòng ban;
- Lưu: VT, TDL, BTTH.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hữu Tuấn

PHỤ LỤC A: BẢNG ĐỐI SÁNH KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIỮA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 9: Bảng đối sánh kết quả đánh giá giữa các chương trình đào tạo ngành QTDVDL&LH, ngành QTKD, ngành Du lịch và toàn trường.

STT câu hỏi	Ngành QTDVDL&LH		Ngành QTKD		Ngành DL		Toàn trường	
	N	TB	N	TB	N	TB	N	TB
1	177	4.14	21	4.24	45	4.07	421	4.16
2	177	4.12	21	4.14	45	4.02	421	4.12
3	177	4.15	21	4.19	45	4.02	421	4.16
4	177	4.15	21	4.23	45	4.04	421	4.16
5	177	4.09	21	4.00	45	3.96	421	4.11
6	177	4.22	21	4.10	45	3.98	421	4.19
7	177	4.10	21	4.10	45	4.04	421	4.15
8	177	4.03	21	4.00	45	3.89	421	4.06
9	177	4.06	21	4.00	45	3.89	421	4.05
10	177	4.20	21	4.19	45	4.04	421	4.17
11	177	4.21	21	3.90	45	4.11	421	4.20
12	177	4.25	21	4.19	45	4.11	421	4.26
13	177	4.25	21	4.10	45	4.11	421	4.24
14	177	4.20	21	4.10	45	4.00	421	4.21
15	177	4.27	21	4.38	45	4.07	421	4.27
16	177	4.24	21	4.29	45	4.18	421	4.27
17	177	3.90	21	3.24	45	3.80	421	3.88
18	177	3.92	21	3.24	45	3.71	421	3.87
19	177	4.19	21	3.90	45	3.96	421	4.13
20	177	4.20	21	4.00	45	4.13	421	4.19
21	177	4.15	21	4.24	45	3.87	421	4.12
22	177	4.21	21	4.10	45	4.13	421	4.20
23	177	4.21	21	4.29	45	4.18	421	4.23
24	177	4.15	21	3.95	45	4.07	421	4.14
25	177	4.16	21	4.14	45	4.07	421	4.16
26	177	4.18	21	4.10	45	4.02	421	4.13
27	177	4.07	21	3.86	45	3.93	421	4.05
28	177	4.14	21	4.00	45	4.02	421	4.12
29	177	4.14	21	4.33	45	4.09	421	4.15
30	177	4.17	21	4.24	45	4.07	421	4.17
31	177	4.18	21	4.33	45	4.04	421	4.16

32	177	4.22	21	4.52	45	4.09	421	4.25
33	177	4.21	21	4.33	45	4.09	421	4.21
34	177	4.25	21	4.24	45	4.07	421	4.22
35	177	4.10	21	3.90	45	3.91	421	4.08
36	177	4.08	21	4.10	45	4.02	421	4.09
37	177	4.17	21	4.10	45	4.11	421	4.16
38	177	4.16	21	4.14	45	4.04	421	4.16

Bảng 10: Bảng đối sánh kết quả đánh giá giữa các chương trình đào tạo ngành QTKS, ngành QTNH&DVAU, ngành QTDL&KS và ngành Du lịch điện tử.

STT câu hỏi	Ngành QTKS		Ngành QTNH&DVAU		Ngành QTDL&KS		Ngành DLĐT	
	N	TB	N	TB	N	TB	N	TB
1	152	4.15	36	4.31	18	4.36	7	4.50
2	152	4.10	36	4.34	18	4.14	7	3.50
3	152	4.15	36	4.50	18	4.21	7	4.00
4	152	4.14	36	4.44	18	4.14	7	3.50
5	152	4.17	36	4.38	18	4.14	7	3.00
6	152	4.18	36	4.38	18	4.29	7	4.50
7	152	4.19	36	4.44	18	4.07	7	4.50
8	152	4.08	36	4.44	18	4.21	7	3.00
9	152	4.03	36	4.28	18	4.21	7	4.00
10	152	4.12	36	4.34	18	4.21	7	4.50
11	152	4.19	36	4.41	18	4.14	7	5.00
12	152	4.24	36	4.56	18	4.36	7	4.00
13	152	4.26	36	4.41	18	4.07	7	4.50
14	152	4.25	36	4.47	18	4.21	7	4.50
15	152	4.28	36	4.44	18	4.43	7	3.50
16	152	4.26	36	4.53	18	4.43	7	4.50
17	152	3.85	36	4.21	18	4.21	7	4.00
18	152	3.82	36	4.34	18	4.14	7	3.50
19	152	4.10	36	4.40	18	4.00	7	4.50
20	152	4.19	36	4.34	18	4.14	7	4.00
21	152	4.10	36	4.25	18	4.21	7	4.50
22	152	4.18	36	4.38	18	4.21	7	4.00
23	152	4.23	36	4.34	18	4.21	7	5.00
24	152	4.12	36	4.34	18	4.21	7	4.00
25	152	4.13	36	4.38	18	4.29	7	4.50
26	152	4.07	36	4.34	18	4.21	7	3.50

27	152	3.98	36	4.47	18	4.14	7	4.50
28	152	4.08	36	4.34	18	4.21	7	4.00
29	152	4.15	36	4.19	18	4.14	7	4.00
30	152	4.18	36	4.25	18	4.14	7	4.50
31	152	4.15	36	4.22	18	4.14	7	4.00
32	152	4.21	36	4.50	18	4.21	7	4.50
33	152	4.20	36	4.38	18	4.14	7	4.00
34	152	4.22	36	4.38	18	4.07	7	4.00
35	152	4.05	36	4.44	18	4.14	7	4.00
36	152	4.05	36	4.31	18	4.07	7	4.50
37	152	4.12	36	4.38	18	4.14	7	4.50
38	152	4.15	36	4.38	18	4.14	7	4.50

PHỤ LỤC B: PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ TOÀN KHOÁ HỌC

SINH VIÊN KHOÁ K54, NĂM HỌC 2023 - 2024

PHIẾU KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ TOÀN KHOÁ HỌC

NĂM HỌC: 2023-2024

Số phiếu: _____ Ngày nhận: / /

Hình thức khảo sát: ☐ Thư ☐ Mail ☐ Online ☐ Phỏng vấn trực tiếp

Kính gửi: Các anh/chị sinh viên Trường Du lịch.

Nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo của Trường. Chúng tôi trân trọng gửi tới Anh/chị phiếu khảo sát đóng góp ý kiến dưới đây. Chúng tôi xin bảo đảm các thông tin cung cấp trong phiếu khảo sát này sẽ được giữ kín, vì vậy chúng tôi rất mong Anh/chị trả lời một cách thẳng thắn và khách quan các câu hỏi.

Cám ơn sự tham gia các Anh/chị!

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên sinh viên.....;
2. Ngành học:
3. Chuyên ngành:
4. Điện thoại:.....;
5. Email:

PHẦN 2: NỘI DUNG KHẢO SÁT

Xin bạn vui lòng cho ý kiến nhận xét của mình về khóa học tại Trường Du lịch bằng cách đánh dấu  vào ô tương ứng theo số thứ tự với thang đánh giá:

1 = “Rất không đồng ý” 2 = “Không đồng ý” 3 = “Trung lập”
4 = “Đồng ý” 5 = “Rất đồng ý”

Nội dung 1. Đào tạo, nghiên cứu khoa học và hỗ trợ

STT	Nội dung khảo sát	Thang đánh giá				
1.1	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT)					
1	Chuẩn đầu ra của CTĐT đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động	1	2	3	4	5

2	Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	1	2	3	4	5
3	Mục tiêu và nội dung của CTĐT rõ ràng và phù hợp với yêu cầu xã hội	1	2	3	4	5
4	Chuẩn đầu ra của CTĐT phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa	1	2	3	4	5
1.2	CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CTĐT)					
5	Cấu trúc giữa các khối kiến thức đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các môn cơ sở và chuyên ngành	1	2	3	4	5
6	Số lượng tín chỉ đào tạo CTĐT phù hợp	1	2	3	4	5
7	Các môn học có cấu trúc, trình tự hợp lý và có sự gắn kết với nhau	1	2	3	4	5
8	Số lượng môn học tự chọn của CTĐT đáp ứng mong đợi của sinh viên	1	2	3	4	5
9	Tỷ lệ phân bổ giữa lý thuyết và thực hành là hợp lý	1	2	3	4	5
1.3	HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIẢNG VIÊN					
10	Phương pháp và hình thức tổ chức dạy – học phù hợp với đặc thù từng môn học	1	2	3	4	5
11	Giảng viên có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu	1	2	3	4	5
12	Giảng viên có sự liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn	1	2	3	4	5
13	Kiểm tra, đánh giá, kết quả học tập đảm bảo tính công bằng	1	2	3	4	5
14	Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời	1	2	3	4	5
15	Giảng viên đưa ra nhiều hình thức đa dạng đánh giá kết quả học tập	1	2	3	4	5
16	Các hình thức thi, kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung của từng môn học	1	2	3	4	5
1.4	CÔNG TÁC TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO					
17	Thiết bị phòng học hỗ trợ việc học của sinh viên	1	2	3	4	5
18	Thiết bị phòng thực hành hỗ trợ việc học của sinh viên	1	2	3	4	5
19	Dữ liệu khoa học tại thư viện được cập nhật, dễ dàng truy cập và tra cứu	1	2	3	4	5
20	Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho hầu hết các môn học	1	2	3	4	5
21	Cố vấn học tập quan tâm, hợp tác, quản lý sinh viên tốt	1	2	3	4	5

22	Cán bộ các phòng ban có thái độ phục vụ sinh viên tốt	1	2	3	4	5
23	Sinh viên được khuyến khích và tạo điều kiện khi tham gia nghiên cứu khoa học	1	2	3	4	5
1.5	SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG					
24	Giải quyết đầy đủ những chính sách xã hội của sinh viên	1	2	3	4	5
25	Các hoạt động Đoàn, hội bổ ích và có ý nghĩa thiết thực, thu hút sinh viên tham gia	1	2	3	4	5
26	Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao đáp ứng nhu cầu của sinh viên	1	2	3	4	5
27	Sinh viên được chăm sóc sức khỏe trong thời gian học tại Trường	1	2	3	4	5
28	Cảnh quan vệ sinh môi trường	1	2	3	4	5

Nội dung 2: Kết quả đạt được từ khóa học

STT	Nội dung khảo sát	Thang đánh giá				
29	Cung cấp những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	1	2	3	4	5
30	Đáp ứng được các mục tiêu đào tạo của ngành	1	2	3	4	5
31	Phát triển kỹ năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo	1	2	3	4	5
32	Phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm	1	2	3	4	5
33	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, xử lý thông tin	1	2	3	4	5
34	Phát triển kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
35	Phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ	1	2	3	4	5
36	Phát triển kỹ năng sử dụng tin học	1	2	3	4	5
37	Giúp định hướng nghề nghiệp trong tương lai	1	2	3	4	5
38	Sinh viên tự tin khả năng đáp ứng các yêu cầu của nghề nghiệp sau khi hoàn thành khóa học	1	2	3	4	5

PHẦN 3: Ý KIẾN KHÁC

39. Với sự phân bổ chương trình có phần nào còn chưa hợp lý:

☐ Kiến thức đại cương

☐ Kiến thức cơ sở

☐ Kiến thức ngành

☐ Kiến thức chuyên ngành

☐ Thực tập nghiệp vụ

☐ Mục khác.....

40. Theo Anh/chị những môn học nào trong chương trình đào tạo không cần thiết?

.....

.....

.....

.....

41. Theo Anh/chị những môn học nào trong chương trình đào tạo cần bổ sung thêm thời lượng?

.....

.....

.....

42. Theo Anh/chị những môn học, chuyên đề hoặc kỹ năng nào cần được bổ sung thêm vào chương trình đào tạo?

.....

.....

.....

.....

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của Anh/chị!